



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(V/v: Công bố thông tin BCTC hợp nhất quý 4/ 2021)

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2022

KÍNH GỬI: Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên đơn vị: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây
2. Mã chứng khoán: DHT
3. Địa chỉ trụ sở chính: 10A Quang Trung – Quận Hà Đông – TP. Hà Nội
4. Điện thoại: 0433 501117 - Fax 0433 829054
5. Người thực hiện Công bố thông tin: Ông Ngô Văn Chinh – Trưởng Ban kiểm soát.
6. Nội dung của thông tin công bố.
Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2021 của Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây được lập bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, thuyết minh báo cáo tài chính quý 4/2021
7. Đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính trên trang Website: www.hataphar.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu: TV-VT-GD

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người thực hiện công bố thông tin



Ngô Văn Chinh



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(V/v: Giải trình CL BCTC hợp nhất Quý 4 /2021

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2022

KÍNH GỬI: Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Tên đơn vị: **Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây**

Mã chứng khoán: **DHT**

Địa chỉ trụ sở chính: 10A Quang Trung – Quận Hà Đông – TP. Hà Nội

Điện thoại: 0433 501117 - Fax 0433 829054

Người thực hiện Công bố thông tin: Ông Ngô Văn Chinh – Trưởng Ban kiểm soát.

Trong báo cáo tài chính hợp nhất kết quả kinh doanh Quý 4 năm 2021 của Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây như sau:

Tổng số lãi sau thuế của Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4/2021 là: 20.219.221.521 đồng so với tổng số lãi sau thuế Quý 4/2020 là: 23.773.582.724 đồng chênh lệch giảm 3.554.361.203 đồng tương ứng giảm 14,95% lý do.

- Doanh thu thuần báo cáo tài chính hợp nhất Công ty Quý 4/2021 là 446.303.172.897 đồng so với doanh thu thuần báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4/2020 là 618.850.149.079 đồng chênh lệch giảm 172.546.976.182 đồng tương ứng giảm 27,88 %

Vậy Công ty xin báo cáo Ủy Ban chứng khoán Nhà Nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội biết.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu: TV-VT-GĐ

Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây

Tổng Giám đốc



DS. Lê Xuân Thắng

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.007.286.825.845	733.390.241.825
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	59.669.255.771	60.494.389.520
1 Tiền	111		46.669.255.771	60.494.389.520
2 Các khoản tương đương tiền	112		13.000.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		350.000.000.000	-
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	350.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		249.077.479.940	294.575.890.630
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	127.601.302.997	252.277.526.451
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	95.055.177.431	22.924.241.902
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	32.909.858.240	21.793.613.237
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(6.488.858.728)	(2.419.490.960)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	339.706.421.868	373.509.979.280
1 Hàng tồn kho	141		341.667.471.619	375.471.029.031
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.961.049.751)	(1.961.049.751)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.833.668.266	4.809.982.395
1 Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.826.754.090	4.803.986.406
2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.15	6.914.176	5.995.989
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		230.303.894.297	186.655.953.680
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		149.631.111.004	104.800.694.663
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	147.821.117.676	102.774.034.663
- Nguyên giá	222		349.743.157.374	295.788.290.220
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(201.922.039.698)	(193.014.255.557)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.09	1.809.993.328	2.026.660.000
- Nguyên giá	228		2.026.660.000	2.026.660.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(216.666.672)	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		64.931.019.021	63.328.466.585
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	64.931.019.021	63.328.466.585
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	9.486.075.146	8.001.815.096
1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		9.486.075.146	8.001.815.096
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.255.689.126	10.524.977.336
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	6.255.689.126	10.524.977.336
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.12	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.237.590.720.142	920.046.195.505

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		484.245.450.773	570.433.329.711
I. Nợ ngắn hạn	310		479.078.850.773	565.460.429.711
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	113.993.858.529	260.361.724.006
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	53.399.048.786	81.831.990.386
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	6.287.959.813	4.598.319.855
4 Phải trả người lao động	314		7.505.509.351	5.237.329.870
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	178.396.201	138.572.746
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18	551.018.116	553.132.540
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	744.246.497	1.265.248.452
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	289.429.199.980	204.182.460.404
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.989.613.500	7.291.651.452
II. Nợ dài hạn	330		5.166.600.000	4.972.900.000
1 Phải trả dài hạn khác	337	V.19	5.166.600.000	4.972.900.000
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		753.345.269.369	349.612.865.794
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	753.345.269.369	349.612.865.794
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		264.088.280.000	211.273.650.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		264.088.280.000	211.273.650.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		315.934.410.617	1.000.000.000
3 Vốn khác của chủ sở hữu	414		78.779.195.717	39.902.986.528
4 Cổ phiếu quỹ	415		(8.083.874.357)	(8.083.874.357)
5 Quỹ đầu tư phát triển	418		10.749.248.213	10.749.248.213
6 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		68.298.280.866	71.385.246.790
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		352.761.839	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		67.945.519.027	71.385.246.790
7 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
8 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		23.579.728.313	23.385.608.620
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.237.590.720.142	920.046.195.505

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2022

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Tổng Giám đốc,

DƯỢC PHẨM

HÀ TÂY

Q. HÀ ĐÔNG - TP. HÀ NỘI

Người lập

Hoàng Thành

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tuế

Lê Xuân Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Năm 2021	Năm 2020
			Năm 2021	Năm 2020		
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	446.395.815.748	619.051.257.679	1.609.495.349.224	2.007.078.938.478
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	92.642.851	201.108.600	131.339.365	603.768.936
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		446.303.172.897	618.850.149.079	1.609.364.009.859	2.006.475.169.542
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.3	402.188.574.248	551.992.641.287	1.455.341.542.511	1.767.422.172.628
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		44.114.598.649	66.857.507.792	154.022.467.348	239.052.996.914
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	9.787.280.718	3.391.264.069	30.724.604.694	14.354.544.701
7 Chi phí tài chính	22	VI.5	4.053.170.976	6.835.777.408	14.099.188.588	16.401.441.493
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.027.137.347	3.917.382.073	13.993.022.062	13.323.351.965
8 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		287.802.565	1.078.183.643	1.996.401.228	1.362.992.045
9 Chi phí bán hàng	25		9.140.438.615	12.712.016.051	25.876.254.960	55.395.213.547
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		16.507.370.387	23.813.015.474	66.076.396.117	74.237.448.035
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		24.488.701.954	27.966.146.571	80.691.633.605	108.736.430.585
12 Thu nhập khác †	31		1.802.444.908	2.254.876.953	9.243.892.239	11.894.463.346
13 Chi phí khác	32		418.116.553	(155.844.102)	422.578.596	95.000.000
14 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.384.328.355	2.410.721.055	8.821.313.643	11.799.463.346
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		25.873.030.309	30.376.867.626	89.512.947.248	120.535.893.931
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	5.653.808.788	5.948.979.108	18.122.945.188	23.772.713.505
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	654.305.794	-	654.305.794

- 18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (*) 60
(60=50-51-52)
- 19 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ 61
- 20 Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát 62

20.219.221.521

23.773.582.724

71.390.002.060

96.108.874.632

18.913.126.094

23.113.573.593

67.945.519.027

92.047.495.480

1.306.095.427

660.009.131

3.444.483.033

4.061.379.152

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Tổng Giám đốc



Người lập

Kế toán trưởng

Hoàng Thành

Hoàng Văn Tuế

Lê Xuân Thắng

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

Mẫu số B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Đơn vị tính: VND
			Năm 2021	Năm 2020	
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Lợi nhuận trước thuế	01		25.873.030.309	30.376.867.626	89.512.947.248
2. Điều chỉnh cho các khoản					
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		3.708.623.778	3.071.227.894	16.651.227.054
- Các khoản dự phòng	03		3.429.973.620	4.271.990.215	4.069.367.768
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(360.107.397)	(208.581.360)	(360.107.397)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7.620.130.537)	(1.755.778.590)	(18.155.344.654)
- Chi phí lãi vay	06		4.052.340.482	3.917.382.073	13.993.022.062
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	08		29.083.730.255	39.673.107.858	105.711.112.081
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(17.441.613.068)	(42.520.886.576)	51.385.167.365
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		21.990.577.078	(20.324.151.250)	33.803.557.412
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(51.820.222.151)	78.236.583.460	(182.897.845.114)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.826.082.105	(6.214.247.344)	4.269.288.210
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.011.256.019)	5.610.420.739	(13.368.514.164)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.472.124.992)	(6.928.063.040)	(16.422.783.879)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(791.835.648)	(5.187.979.836)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(22.844.826.792)	46.740.928.199	(23.292.682.368)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		2.877.336.945	(68.523.681.074)	(60.524.468.443)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	309.090.909	244.419.091

3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	-	(350.000.000.000)	(15.000.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	15.000.000.000	-	15.000.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	78.637.387	2.175.862.464	106.166.572	1.299.401.105
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	2.955.974.332	(51.038.727.701)	(410.173.882.780)	(86.590.673.149)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	-	-	367.749.040.617	-
33	2. Tiền thu từ đi vay	201.535.903.305	127.309.222.310	741.472.034.777	487.720.954.470
34	3. Tiền trả nợ gốc vay	(203.689.245.261)	(121.269.766.563)	(656.225.295.201)	(445.690.928.462)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	(1.627.380.000)	(20.359.152.000)	(44.382.309.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	(2.153.341.956)	4.412.075.747	432.636.628.193	(2.352.282.992)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	(22.042.194.416)	114.276.245	(829.936.955)	5.749.016.583
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	81.706.646.981	60.376.632.334	60.494.389.520	54.741.891.996
61	Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	4.803.206	3.480.941	4.803.206	3.480.941
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	59.669.255.771	60.494.389.520	59.669.255.771	60.494.389.520
		V.01			

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHẠM HÀ TÂY

Tổng Giám đốc



Lê Xuân Thắng

Người lập

Kế toán trưởng

Hoàng Thành

Hoàng Văn Tuế

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền	46.669.255.771	60.494.389.520
Tiền mặt	7.784.299.128	7.992.961.545
Tiền gửi ngân hàng	38.884.956.643	52.501.427.975
Các khoản tương đương tiền	13.000.000.000	-
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng (*)	13.000.000.000	-
Cộng	59.669.255.771	60.494.389.520

(1) Gồm Hợp đồng tiền gửi số 127/2021/50748 ngày 31/12/2021, kỳ hạn 01 tháng, số tiền gửi 5 tỷ đồng, lãi suất 3%/năm, Hợp đồng tiền gửi số 127/2021/50746 ngày 31/12/2021, kỳ hạn 01 tháng, số tiền gửi 5 tỷ đồng, lãi suất 3%/năm và Hợp đồng tiền gửi số 127/2021/50853 ngày 31/12/2021, kỳ hạn 01 tháng, số tiền gửi 3 tỷ đồng, lãi suất 3%/năm..

2. Các khoản đầu tư tài chính**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tràng An (1)	250.000.000.000	250.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Đông (2)	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Hai Bà Trưng (3)	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-
Cộng	350.000.000.000	350.000.000.000	-	-

(1) Gồm Hợp đồng tiền gửi số 320/2021/2079 ngày 01/02/2021, kỳ hạn 12 tháng, số tiền gửi 100 tỷ đồng, lãi suất 5,1%/năm và Hợp đồng tiền gửi số 320/2021/1889 ngày 29/01/2021, kỳ hạn 12 tháng, số tiền gửi 150 tỷ đồng, lãi suất 5,1%/năm.

(2) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 506-001/VAB/HDTG/2021 ngày 05/02/2021, số tiền 50 tỷ, lãi suất 7%/năm, kỳ hạn 13 tháng.

(3) Hợp đồng tiền gửi số 34/HDTG-SCB-HBT.21.00 ngày 05/02/2021, số tiền 50 tỷ, lãi suất 7%/năm, kỳ hạn 14 tháng.

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Điều chỉnh lũy kế VND	Giá trị ghi sổ	Điều chỉnh lũy kế VND
Đầu tư vào công ty liên kết	6.437.565.579	3.048.509.567	9.486.075.146	1.564.249.517
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam (i)	700.000.000	154.730.499	854.730.499	288.274.796
Trường Cao đẳng Kỹ thuật y dược Hà Nội (ii)	3.287.565.579	350.186.239	3.637.751.818	220.292.215
Công ty CP Dược phẩm Công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam (iii)	2.450.000.000	2.543.592.829	4.993.592.829	1.055.682.506
Cộng	6.437.565.579	3.048.509.567	9.486.075.146	1.564.249.517

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty liên kết trong kỳ:

(i) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 15/6/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, hoạt động kinh doanh chính của Công ty này là : Kinh doanh thuốc, thực phẩm chức năng, mỹ phẩm, máy và thiết bị dụng cụ y tế. Trong kỳ, Công ty không có giao dịch với công ty liên kết này.

(ii) Công ty đã đầu tư vào Cao đẳng cấp Kỹ thuật Y Dược Hà Tây thông qua Công ty con là Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây, hoạt động kinh doanh chính của Trường là Đào tạo y, dược. Trong kỳ, Công ty không có giao dịch trọng yếu với công ty liên kết này.

(iii) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 14/02/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, hoạt động kinh doanh chính của Công ty này là Kinh doanh và phân phối thuốc. Trong kỳ, Công ty có một số giao dịch chủ yếu với công ty liên kết gồm: Bán hàng, mua hàng.

Các công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với kỳ trước.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các Công ty liên kết chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

Tại thời điểm 31/12/2021, tất cả các khoản đầu tư nêu trên đều không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. Phải thu khách hàng

	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	127.601.302.997	6.488.858.728	252.277.526.451	2.419.490.960
<i>- Trong đó một số khoản phải thu khách hàng có số dư lớn:</i>				
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	61.120.776.115	-	30.794.650.795	-
Công ty CP Dược phẩm Vinaplant	2.559.669.877	-	4.119.196.879	-
Công ty CP Y dược Pháp Âu	2.387.204.335	-	1.845.989.336	-
Công ty TNHH Trường Huy	536.527.811	-	4.426.538.990	-
Công ty CP Dược phẩm Hướng	578.462.745	-	2.038.814.922	-
Công ty CP Dược phẩm Hạnh Hà	3.348.046.101	-	5.827.028.178	-
Công ty TNHH Dược phẩm STABLED	4.501.356.098	-	11.564.905.808	-
Công ty TNHH Thương mại Dược mỹ phẩm Nam Phương	-	-	5.293.043.501	-
Công ty TNHH Thương mại dược phẩm Vạn Xuân	-	-	5.411.106.114	-
Bệnh viện Bạch Mai	-	-	13.693.735.788	-

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	95.055.177.431	22.924.241.902
<i>- Trong đó một số khoản trả trước cho người bán có số dư lớn:</i>		
Curemed Healthcare PVT.,Ltd	13.648.716.636	360.343.827
Rotexmedica	28.583.206.371	-
Công ty TNHH JGC Việt Nam	27.725.550.000	-
Công ty TNHH Hata International Vietnam	10.051.209.907	-
M/S fynk Pharmaceuticals	-	4.587.734.000
Rotaline Molekule	2.942.466.159	2.437.200.000
Công ty TNHH Chế tạo máy dược phẩm Tiến Tuấn	2.081.656.895	-

5. Phải thu khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	32.909.858.240	-	21.793.613.237	-
<i>Phải thu khác</i>	<i>19.666.511.240</i>	<i>-</i>	<i>4.142.573.732</i>	<i>-</i>
Cửa hàng Nam Bắc	1.081.701.258	-	3.602.869.451	-
Lãi dự thu	18.049.178.082	-	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tràng An	11.729.999.999	-	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Đông	3.154.794.521	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Hai Bà Trưng	3.164.383.562	-	-	-
Đối tượng khác	535.631.900	-	539.704.281	-
Tạm ứng	13.243.347.000	-	17.651.039.505	-
Hoàng Thị Minh Nguyệt	300.000.000	-	300.000.000	-
Nguyễn Văn Phúc	-	-	100.000.000	-
Trần Hoàng Linh	10.000.000	-	318.357.625	-
Các đối tượng khác	119.262.000	-	154.307.200	-
Đặt cọc, ký quỹ	12.814.085.000	-	16.778.374.680	-
Ban quản lý khu công nghệ cao Hòa Lạc (*)	12.814.085.000	-	12.814.085.000	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An	-	-	3.964.289.680	-
Cộng	32.909.858.240	-	21.793.613.237	-

(*) Khoản ký quỹ theo thỏa thuận tại Thỏa thuận ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án đầu tư giữa Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây với Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc số 06/TTKQ ngày 27 tháng 11 năm 2020 về việc đảm bảo thực hiện dự án đầu tư đối với dự án "Nhà máy sản xuất dược phẩm công nghệ cao Hataphar" với số tiền ký quỹ tạm tính là 12.814.085.000 đồng được

6. Nợ xấu

31/12/2021

01/01/2021

	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán đã trích lập dự phòng				
Công ty Cổ phần Dược và Ngoại thương Việt Nam	-	-	2.766.700.359	1.936.690.251
Bệnh viện Phổi Hải Dương	774.000.000	232.200.000	3.354.000.000	2.347.800.000
Bệnh viện đa khoa khu vực Nghĩa Lộ	2.039.017.200	1.427.312.040	-	-
Bệnh Viện Quận Thủ Đức	1.774.525.000	1.219.959.500	-	-
Công ty TNHH Y Tế Xây Dựng Miền Bắc	1.183.423.998	828.396.799	-	-
Đối tượng khác	11.816.783.149	7.391.022.280	1.944.269.507	1.360.988.655
Cộng	17.587.749.347	11.098.890.619	8.064.969.866	5.645.478.906

7. Hàng tồn kho

31/12/2021

01/01/2021

	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	94.400.300.877	-	86.432.194.940	-
Công cụ, dụng cụ	561.035.314	-	294.511.924	-
Chi phí SXKD dở dang	731.796.995	-	607.916.764	-
Thành phẩm	36.539.396.833	1.961.049.751	25.519.890.511	1.961.049.751
Hàng hoá	209.434.941.600	-	262.616.514.892	-
Cộng	341.667.471.619	1.961.049.751	375.471.029.031	1.961.049.751

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá							
Số dư ngày 01/01/2021	131.670.245.514	146.722.008.343	10.500.687.409	6.456.066.454	439.282.500	295.788.290.220	
Mua trong năm	-	41.966.301.118	-	-	-	41.966.301.118	
Đầu tư XDCB hoàn thành	16.931.314.889	-	-	-	-	16.931.314.889	
Phân loại lại	-	326.802.510	24.300.000	(351.102.510)	-	-	
Tặng khác	-	3.175.682.754	-	-	-	3.175.682.754	
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.678.828.108)	-	(1.358.062.477)	-	(6.036.890.585)	
Giảm khác (*)	-	(1.936.991.022)	(144.550.000)	-	-	(2.081.541.022)	
Số dư ngày 31/12/2021	148.601.560.403	185.574.975.595	10.380.437.409	4.746.901.467	439.282.500	349.743.157.374	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư ngày 01/01/2021	74.084.848.079	106.576.853.836	6.022.774.463	6.295.307.704	34.471.474	193.014.255.557	
Khấu hao trong năm	4.709.667.467	10.758.355.438	838.236.849	18.480.000	109.820.628	16.434.560.382	
Phân loại lại	-	15.308.471	311.494.039	(326.802.510)	-	-	
Tặng khác	-	500.623.740	-	-	-	500.623.740	
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.589.271.482)	-	(1.358.062.477)	-	(5.947.333.959)	
Giảm khác (*)	-	(1.935.516.022)	(144.550.000)	-	-	(2.080.066.022)	
Số dư ngày 31/12/2021	78.794.515.546	111.326.353.981	7.027.955.351	4.628.922.717	144.292.102	201.922.039.698	
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2021	57.585.397.435	40.145.154.507	4.477.912.946	160.758.750	404.811.026	102.774.034.663	
Tại ngày 31/12/2021	69.807.044.857	74.248.621.614	3.352.482.058	117.978.750	294.990.398	147.821.117.676	

(*): Giảm khác là do tài sản phá dỡ không còn sử dụng

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 31/12/2021: 146.926.335.714 VND (tại 31/12/2020: 142.059.247.967 VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm kế toán	Quyền sử dụng đất	Đơn vị tính: VND
			Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2021	650.000.000	1.376.660.000	2.026.660.000
Mua trong năm	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2021	650.000.000	1.376.660.000	2.026.660.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2021	-	-	-
Khấu hao trong năm	216.666.672	-	216.666.672
Số dư ngày 31/12/2021	216.666.672	-	216.666.672
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2021	650.000.000	1.376.660.000	2.026.660.000
Tại ngày 31/12/2021	433.333.328	1.376.660.000	1.809.993.328

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Xây dựng hệ thống xử lý nước thải	760.039.000	760.039.000
Xây dựng hệ thống điều hòa các nhà xưởng	-	17.306.914.158
Dự án Nhà máy dược phẩm công nghệ cao Láng Hòa Lạc (*)	64.170.980.021	45.261.513.427
Cộng	64.931.019.021	63.328.466.585

(*) Dự án đầu tư được thực hiện theo Biên bản họp Hội đồng cổ đông bất thường năm số 855/BB-DHT ngày 26/08/2020 và Nghị quyết đại Hội đồng cổ đông bất thường số 856/NQ-DHT ngày 26/08/2020 về việc thông qua phê duyệt Dự án: "Nhà máy sản xuất dược phẩm Công nghệ cao Hataphar".

11. Chi phí trả trước

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.476.872.301	1.828.376.723
Chi phí cải tạo sửa chữa	4.746.816.825	8.664.600.613
Chi phí thuê cửa hàng	32.000.000	32.000.000
Cộng	6.255.689.126	10.524.977.336

13. Phải trả người bán

	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	113.993.858.529	113.993.858.529	260.361.724.006	260.361.724.006
- Trong đó một số khoản phải trả người bán có số dư lớn:				
Curemed Healthcare PVT.,Ltd	1.197.317.650	1.197.317.650	20.618.380.006	20.618.380.006

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Công ty TNHH Thương mại và sản xuất Đông Âu	4.788.358.917	4.788.358.917	6.451.915.914	6.451.915.914
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare	11.404.733.210	11.404.733.210	11.148.329.583	11.148.329.583
Công ty TNHH Y dược Quang Minh	2.258.472.304	2.258.472.304	12.290.096.972	12.290.096.972
Công ty TNHH Thương mại dược phẩm Minh Hiền	1.105.472.086	1.105.472.086	30.520.731.391	30.520.731.391
TTY Biopharm Company Limited	-	-	14.788.195.121	14.788.195.121
Pharmametics products a division of max Boicare	32.890.852.899	32.890.852.899	99.419.992.202	99.419.992.202
Saehan Pharm Co., Ltd	5.688.566.370	5.688.566.370	1.418.629.395	1.418.629.395
Dong Sung Pharm Co.,Ltd	9.295.826.674	9.295.826.674	1.995.549.352	1.995.549.352

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

14. Người mua trả tiền trước	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	53.399.048.786	81.831.990.386
<i>- Trong đó một số khoản người mua trả tiền trước có số dư lớn:</i>		
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thiết bị y tế Bắc Sơn	7.762.806.668	5.799.847.408
Công ty Cổ Phần Thương mại và Dược phẩm T&T	1.000.000.000	2.315.818.420
Công ty Cổ phần Dược phẩm Lyon - Pháp	-	948.921.786

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND
				31/12/2021
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	229.360.517	2.384.661.731	2.369.532.223	244.490.025
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	49.442.076.195	49.442.076.195	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	2.893.083.642	2.893.083.642	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.754.975.097	18.117.802.072	16.422.783.879	5.449.993.290
Thuế Thu nhập cá nhân	613.984.241	2.649.870.653	2.670.378.396	593.476.498
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	3.524.820.980	3.524.820.980	-
Thuế tài nguyên	-	560.400	560.400	-
Các loại thuế khác	-	89.766.981	89.766.981	-
Cộng	4.598.319.855	79.102.642.654	77.413.002.696	6.287.959.813
b) Phải thu				
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	6.914.176	6.914.176
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	5.995.989	5.995.989	-	-
Cộng	5.995.989	5.995.989	6.914.176	6.914.176

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 - DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

16. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2021		01/01/2021		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	
Vay ngắn hạn					
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An (1)	19.455.954.911	19.455.954.911	77.242.164.907	73.631.713.332	15.845.503.336
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tây (2)	14.237.649.719	14.237.649.719	94.543.479.257	105.642.744.138	25.336.914.600
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Điện Biên Phủ (3)	-	-	-	9.279.760.606	9.279.760.606
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan - CN Hà Nội (4)	44.610.888.325	44.610.888.325	161.701.624.225	157.245.546.478	40.154.810.578
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Hà Nội 2 (5)	39.911.696.857	39.911.696.857	91.007.913.612	61.944.400.755	10.848.184.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ngọc Khánh (6)	102.130.557.831	102.130.557.831	237.716.530.397	135.585.972.566	-
Vay cá nhân (7)	69.082.452.337	69.082.452.337	79.260.322.379	112.895.157.326	102.717.287.284
Cộng	289.429.199.980	289.429.199.980	741.472.034.777	656.225.295.201	204.182.460.404
					204.182.460.404

(1) Hợp đồng cấp tín dụng số 2209/2021-HĐTDH/MNHCT320-HATAPHAR ngày 22/09/2021, hạn mức cho vay 150.000.000.000 đồng (đã bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng cấp tín dụng số 0909/2019-HĐTDH/MNHCT320-HATAPHAR ngày 10/09/2020), mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất cho vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất vào ngày mười (10) (hoặc ngày làm việc liền kề trước nếu ngày mười (10) đó không phải là ngày làm việc); thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 5 tháng/khế ước kể từ thời điểm giải ngân khoản vay; thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 22/09/2022; khoản vay không có tài sản bảo đảm.

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- (2) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 24/21/QLN/HM/VCBTHN ngày 28/06/2021 đính kèm theo hợp đồng cấp tín dụng số 24/21/QLN/CTD/VCBTHN ngày 28/06/2021, hạn mức cho vay 200 tỷ đồng (bao gồm cả hạn mức của hợp đồng vay số 12/20/KT/HM/VCBTHN ngày 19/05/2020), mục đích vay để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh (không phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định) của Công ty, lãi suất quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ; thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa 05 tháng; thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này; khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (3) Hợp đồng cấp tín dụng số 44253.20.059.2665152.TD ngày 25/09/2020; hạn mức cho vay là 110 tỷ đồng (đã bao gồm toàn bộ dư hạn mức tín dụng của Công ty theo Hợp đồng cấp tín dụng số 20486.19.059.2665152.TD ngày 12/06/2019); mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại được phẩm của khách hàng; lãi suất được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ; thời hạn mỗi khoản tín dụng trong từng hạn mức quy định trong từng văn bản nhận nợ nhưng không vượt quá 06 tháng/khế ước; thời hạn cấp tín dụng đến ngày 31/05/2020; tài sản bảo đảm phát sinh khi dư nợ khoản vay lớn hơn 80 tỷ đồng là hàng tồn kho luân chuyển, hàng hóa hình thành từ phương án đảm bảo cho nghĩa vụ phát sinh thêm, chi tiết theo các Hợp đồng thế chấp cụ thể.
- (4) Hợp đồng tín dụng số 130002065517 ngày 16/08/2019 và Phụ lục gia hạn - sửa đổi bổ sung số 130002065517/04 ngày 12/10/2021, hạn mức cho vay là 80 tỷ đồng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất vay được quy định tại từng thời điểm nhận nợ và được thống nhất áp dụng lãi suất điều chỉnh 3 tháng một lần, thời hạn mỗi khoản tín dụng trong từng hạn mức quy định trong từng văn bản nhận nợ nhưng không vượt quá 03 tháng/khế ước; thời hạn cấp tín dụng là 05 năm kể từ ngày ký hợp đồng, khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (5) Hợp đồng tín dụng số 1505-LAV ngày 24/12/2020, hạn mức cho vay là 40 tỷ đồng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng năm 2020 - 2021, lãi suất vay là 4% đối với các khoản vay trước ngày 26/02/2021 và được quy định tại từng thời điểm nhận nợ đối với các khoản vay, thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định trong từng văn bản nhận nợ nhưng không vượt quá 05 tháng/khế ước; thời hạn cấp tín dụng là 01 năm kể từ ngày ký hợp đồng, khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (6) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/177578/HETDHM ngày 09/03/2021; hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là 100 tỷ đồng; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C; lãi suất được xác định trong hợp đồng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ; thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định trong từng văn bản nhận nợ nhưng không vượt quá 05 tháng/khoản vay; thời hạn cấp tín dụng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này; khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (7) Các khoản vay cá nhân theo từng hợp đồng vay, nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty; thời hạn vay 03 tháng đến 12 tháng; lãi suất 12%/năm đối với cá nhân là các Cổ đông và đối với các cá nhân thì lãi suất khoản vay dưới 03 tháng là 2%/năm, từ 03 tháng đến 06 tháng là 4%/năm, từ 06 tháng đến 12 tháng là 5,1%/năm.

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

16. Chi phí phải trả	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	178.396.201	138.572.746
Lãi vay phải trả	178.396.201	138.572.746
Cộng	178.396.201	138.572.746

17. Doanh thu chưa thực hiện	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê nhà và địa điểm	551.018.116	553.132.540
Cộng	551.018.116	553.132.540

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn	744.246.497	1.265.248.452
Kinh phí công đoàn và các khoản bảo hiểm	595.168.556	914.210.287
Các khoản phải trả, phải nộp khác	149.077.941	351.038.165
b) Dài hạn	5.166.600.000	4.972.900.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.166.600.000	4.972.900.000
Cộng	5.910.846.497	6.238.148.452

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

20. Vốn chủ sở hữu

20.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ (*)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số dư tại ngày 01/01/2020	211.273.650.000	1.000.000.000	23.253.974.374	(8.083.874.357)	48.883.139.040	276.326.889.057
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	92.047.495.480	92.047.495.480
Tăng khác	-	-	-	-	3.117.378.417	3.117.378.417
Chi thường ban điều hành	-	-	-	-	(4.910.714.731)	(4.910.714.731)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(44.382.309.000)	(44.382.309.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(6.720.730.262)	(6.720.730.262)
Tăng vốn khác của Chủ sở hữu từ lợi nhuận	-	-	16.649.012.154	-	(16.649.012.154)	-
Số dư tại ngày 31/12/2020	211.273.650.000	1.000.000.000	39.902.986.528	(8.083.874.357)	71.385.246.790	315.478.008.961
Tăng vốn trong năm nay (1)	52.814.630.000	314.934.410.617	-	-	-	367.749.040.617
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	67.945.519.027	67.945.519.027
Chi thường ban điều hành	-	-	-	-	(5.032.436.211)	(5.032.436.211)
Tăng khác	-	-	-	-	106.884.662	106.884.662
Chia cổ tức (2)	-	-	-	-	(20.359.152.000)	(20.359.152.000)
Tăng vốn khác của Chủ sở hữu từ lợi nhuận (3)	-	-	38.876.209.189	-	(38.876.209.189)	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(6.871.572.213)	(6.871.572.213)
Số dư tại ngày 31/12/2021	264.088.280.000	315.934.410.617	78.779.195.717	(8.083.874.357)	68.298.280.866	719.016.292.843

(1) Vốn tăng từ khoản thu tiền phát hành cổ phiếu cho nhà đầu tư ASKA Pharmaceutical Co., Ltd theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2020 số 856/NQ-DHT ngày 26/08/2020 của Đại hội đồng cổ đông Công ty CP Dược phẩm Hà Tây, Biên bản họp Hội đồng quản trị số 881/BB-DHT ngày 14/09/2020, Nghị quyết Hội đồng quản trị số 882/NQ-DHT ngày 14/09/2020, Báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu riêng lẻ ngày 18/01/2021 của Công ty CP Dược phẩm Hà Tây với số lượng cổ phiếu phát hành thêm 5.281.463 cổ phiếu, mệnh giá cổ phiếu 10.000 đồng, giá bán 70.000 đồng/cổ phiếu với mục đích phát hành để đầu tư dự án "Nhà máy sản xuất dược phẩm công nghệ cao Hataphar". Thông báo số 544/TB-SGDHN ngày 09/03/2021 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc chấp thuận niêm yết bổ sung cổ phiếu của Công ty.

(2) Công ty chia cổ tức theo Nghị quyết số 276/NQ-DHT ngày 24/03/2021 của Đại Hội đồng cổ đông thông qua việc phân phối lợi nhuận năm 2020.

(3) Công ty sử dụng một phần lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để tăng vốn khác của chủ sở hữu theo Nghị quyết số 276/NQ-DHT ngày 24/03/2021 của Đại hội đồng cổ đông.

(*): Trong 8.083.874.357 đồng cổ phiếu quỹ của Công ty có 8.083.874.357 đồng là giá trị ghi số khoản cổ phiếu công ty con mua của công ty mẹ trước ngày 01/07/2015.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***20.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Quý Đầu tư phát triển Thành phố Hà Nội	11.063.810.000	11.063.810.000
ASKA Pharmaceutical Co.,Ltd	65.754.210.000	-
Lê Văn Lớ	16.499.970.000	16.499.970.000
Ngô Văn Chính	7.206.470.000	7.206.470.000
Hoàng Văn Tuế	11.738.060.000	11.738.060.000
Lê Việt Linh	18.649.950.000	18.649.950.000
Nguyễn Như Hoa	8.910.000.000	8.910.000.000
Nguyễn Thị Minh Hậu	560.100.000	8.610.000.000
Lê Anh Trung	10.947.640.000	15.837.320.000
Lê Xuân Thắng	11.430.290.000	11.430.290.000
Các cổ đông khác	101.327.780.000	101.327.780.000
Cộng	264.088.280.000	211.273.650.000

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	211.273.650.000	211.273.650.000
Vốn góp tăng trong năm	52.814.630.000	-
Vốn góp cuối năm	264.088.280.000	211.273.650.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	20.359.152.000	44.382.309.000

20.4 Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	26.408.828	21.127.365
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.408.828	21.127.365
- Cổ phiếu phổ thông	26.408.828	21.127.365
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	1.513	1.513
- Cổ phiếu phổ thông	1.513	1.513
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.407.315	21.125.852
- Cổ phiếu phổ thông	26.407.315	21.125.852
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

20.5 Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: có công bố (*)
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

(*) Ngày 24/12/2021, Công ty thông báo tạm ứng cổ tức năm 2021 bằng tiền mặt với tỷ lệ 10%/cổ phiếu và ngày đăng ký cuối cùng nhận cổ tức là ngày 12/01/2021 theo Nghị quyết Hội đồng quản trị ngày 24/12/2021 về việc tạm ứng cổ tức năm 2021 bằng tiền mặt.

20.6 Các quỹ của doanh nghiệp

Khoản mục	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2021	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2021
Quỹ đầu tư phát triển	10.749.248.213	-	-	10.749.248.213
Cộng	10.749.248.213	-	-	10.749.248.213

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	31/12/2021	01/01/2021
<i>Ngoại tệ các loại</i>		
Dollar Mỹ (USD)	964,44	3.952,72
EURO (EUR)	204,38	204,38

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV/2021 VND	Quý IV/2020 VND
Doanh thu bán thành phẩm	151.550.296.800	154.668.499.918
Doanh thu bán hàng hóa	294.845.518.948	464.382.757.761
Cộng	446.395.815.748	619.051.257.679

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý IV/2021 VND	Quý IV/2020 VND
Hàng bán bị trả lại	92.642.851	201.108.600
Cộng	92.642.851	201.108.600

3. Giá vốn bán hàng

	Quý IV/2021 VND	Quý IV/2020 VND
Giá vốn bán thành phẩm	115.625.270.568	116.137.606.807
Giá vốn bán hàng hóa	286.563.303.680	435.855.034.480
Cộng	402.188.574.248	551.992.641.287

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV/2021 VND	Quý IV/2020 VND
Doanh thu tài chính	9.787.280.718	3.391.264.069
Cộng	9.787.280.718	3.391.264.069

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

5. Chi phí tài chính

	Quý IV/2021	Quý IV/2020
Chi phí lãi vay	4.027.137.347	3.917.382.073
Chi phí tài chính khác	26.033.629	2.918.395.335
Cộng	4.053.170.976	6.835.777.408

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý IV/2021 VND	Quý IV/2020 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.653.808.788	5.948.979.108

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2022

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Hoàng Thành

Hoàng Văn Tuế

Lê Xuân Thắng